

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quyết Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Bà Đoàn Thị Đông	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Đức	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Lê Quang Tín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Hoài Ân	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có công ty con ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 8 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

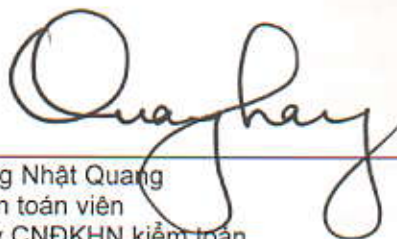
Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 12 tháng 8 năm 2013 và ngày 4 tháng 3 năm 2014.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ có công ty con ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.265.621.998	155.486.596.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	70.029.791.169	79.832.342.924
111	1. Tiền		21.440.921.479	31.284.961.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.588.869.690	48.547.381.817
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	2.708.080.920	2.449.693.680
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.979.120.100	6.979.120.100
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.271.039.180)	(4.529.426.420)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.193.384.300	64.770.039.974
131	1. Phải thu khách hàng	5	97.415.277.880	56.754.608.370
132	2. Trả trước cho người bán		12.352.888.934	1.547.145.417
135	3. Các khoản phải thu khác	5	13.413.508.869	8.279.667.873
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.988.291.383)	(1.811.381.686)
140	IV. Hàng tồn kho		1.702.489.684	1.973.197.951
141	1. Hàng tồn kho	6	1.702.489.684	1.973.197.951
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.631.875.925	6.461.322.295
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.003.449.533	503.352.882
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.085.996	10.041.377
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		47.874.273	2.083.261.145
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.559.466.123	3.864.666.891
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.892.561.877	32.031.184.445
220	I. Tài sản cố định		25.455.989.914	26.938.470.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.577.335.085	25.802.994.160
222	Nguyên giá		98.496.112.861	98.435.840.134
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(74.918.777.776)	(72.632.845.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.318.579.375	1.135.476.261
228	Nguyên giá		2.465.843.779	2.465.843.779
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.147.264.404)	(1.330.367.518)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	560.075.454	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.2	4.740.000.000	3.210.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.060.000.000	1.530.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		1.680.000.000	1.680.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.696.571.963	1.882.714.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.541.216.963	1.706.785.424
268	2. Tài sản dài hạn khác		155.355.000	175.928.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		233.158.183.875	187.517.781.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		96.684.032.579	51.733.901.359
310	I. Nợ ngắn hạn		96.164.300.579	51.183.779.359
311	1. Vay ngắn hạn	13	23.452.258.781	-
312	2. Phải trả người bán		45.170.309.316	33.751.747.339
313	3. Người mua trả tiền trước		1.056.411.515	1.300.174.552
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.506.462.293	4.872.186.597
315	5. Phải trả người lao động		8.031.314.641	8.233.543.921
316	6. Chi phí phải trả		144.802.564	41.852.075
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	12.802.741.469	2.906.385.582
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	77.889.293
330	II. Nợ dài hạn		519.732.000	550.122.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		519.732.000	550.122.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.1	136.474.151.296	135.783.879.910
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	136.474.151.296	135.783.879.910
411	1. Vốn cổ phần		83.518.570.000	83.518.570.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		8.097.890.172	6.894.818.939
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.316.847.261	23.316.847.261
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.822.713.838	4.822.713.838
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.718.130.025	17.230.929.872
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		233.158.183.875	187.517.781.269

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ	61.391	118.337
- Đồng Euro	1.303	441
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	624.958.040	624.958.040
3. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VNĐ)	571.428.216.147	521.820.710.482

Phạm Tường Minh
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Dương Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	407.831.841.858	311.485.471.849
10	2. Doanh thu thuần	17.1	407.831.841.858	311.485.471.849
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(349.190.867.486)	(255.017.172.277)
20	4. Lợi nhuận gộp		58.640.974.372	56.468.299.572
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.836.505.070	2.907.860.620
22	6. Chi phí tài chính	19	23.323.028	139.639.218
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(139.381.387)	(8.555.064)
24	7. Chi phí bán hàng	20	(34.601.831.542)	(36.602.717.951)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(8.498.188.643)	(6.739.136.446)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.400.782.285	16.173.945.013
31	10. Thu nhập khác	21	117.829.378	943.417.827
32	11. Chi phí khác	21	(143.046.299)	(4.534.325.867)
40	12. Lỗ khác	21	(25.216.921)	(3.590.908.040)
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		17.375.565.364	12.583.036.973
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(4.056.923.112)	(2.952.597.368)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế		13.318.642.252	9.630.439.605


Phạm Tường Minh
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		17.375.565.364	12.583.036.973
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9	2.102.828.688	2.581.626.305
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(81.477.543)	(194.224.889)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19	20.221.425	24.453.818
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.774.849.252)	(2.954.885.222)
06	Chi phí lãi vay	19	139.381.387	8.555.064
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.781.670.069	12.048.562.049
09	Tăng các khoản phải thu		(53.789.010.918)	(6.151.216.102)
10	Giảm hàng tồn kho		270.708.267	1.123.146.477
11	Tăng các khoản phải trả		11.717.264.763	4.299.036.671
12	Tăng chi phí trả trước		(334.528.190)	(1.353.223.148)
13	Tiền lãi vay đã trả		(119.578.823)	(8.555.064)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	(4.264.427.719)	(4.038.082.990)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	675.232.023
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.176.219.504)	(3.406.458.771)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(32.914.122.055)	3.188.441.145
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(620.348.181)	(1.542.828.399)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	270.240.909
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.530.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.815.849.252	2.805.102.545
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(334.498.929)	1.532.515.055

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		28.942.867.651	1.416.350.776
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.490.608.870)	(1.416.350.776)
36	Cổ tức đã trả		(12.238.200)	(6.662.590.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		23.440.020.581	(6.662.590.360)
50	Giảm thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		(9.808.600.403)	(1.941.634.160)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	79.832.342.924	62.477.239.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.048.648	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	70.029.791.169	60.535.605.118


Phạm Tường Minh
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 345 (31 tháng 12 năm 2013: 334).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 11 (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	1.985.740.632	1.379.425.700
Tiền gửi ngân hàng	19.455.180.847	29.905.535.407
Các khoản tương đương tiền	48.588.869.690	48.547.381.817
TỔNG CỘNG	70.029.791.169	79.832.342.924

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu từ khách hàng	97.415.277.880	56.754.608.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	6.705.906	-
<i>Các bên thứ ba</i>	97.408.571.974	56.754.608.370
Các khoản phải thu khác	13.413.508.869	8.279.667.873
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.988.291.383)	(1.811.381.686)
GIÁ TRỊ THUẦN	108.840.495.366	63.222.894.557

6. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Hàng hóa	1.702.489.684	1.973.197.951

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng	3.773.768.123	3.448.466.891
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.698.000	416.200.000
TỔNG CỘNG	4.559.466.123	3.864.666.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2013	51.920.209.729	5.798.426.597	39.066.862.785	1.650.341.023	98.435.840.134
Mua mới	-	-	-	60.272.727	60.272.727
30 tháng 6 năm 2014	51.920.209.729	5.798.426.597	39.066.862.785	1.710.613.750	98.496.112.861
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	37.297.536.322	2.640.908.226	11.771.998.487	585.024.735	52.295.467.770
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2013	44.383.190.485	4.083.928.719	23.137.839.307	1.027.887.463	72.632.845.974
Khấu hao trong kỳ	482.426.023	198.661.712	1.510.076.178	94.767.889	2.285.931.802
30 tháng 6 năm 2014	44.865.616.508	4.282.590.431	24.647.915.485	1.122.655.352	74.918.777.776
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2013	7.537.019.244	1.714.497.878	15.929.023.478	622.453.560	25.802.994.160
30 tháng 6 năm 2014	7.054.593.221	1.515.836.166	14.418.947.300	587.958.398	23.577.335.085
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh số 13)</i>	430.400.000	-	-	-	430.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	1.287.550.000	1.016.430.750	161.863.029	2.465.843.779
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	873.218.250	161.863.029	1.035.081.279
Giá trị hao mòn lũy kế:				
31 tháng 12 năm 2013	197.424.364	971.080.125	161.863.029	1.330.367.518
Khấu trừ trong kỳ	-	14.321.250	-	14.321.250
Giảm khác	(197.424.364)	-	-	(197.424.364)
30 tháng 6 năm 2014	-	985.401.375	161.863.029	1.147.264.404
Giá trị còn lại:				
31 tháng 12 năm 2013	1.090.125.636	45.350.625	-	1.135.476.261
30 tháng 6 năm 2014	1.287.550.000	31.029.375	-	1.318.579.375

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự án Cát Lái	417.727.273	-
Dự án kho Long Bình	142.348.181	-
TỔNG CỘNG	560.075.454	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

11.1 Đầu tư ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	167.154	6.979.120.100	167.154	6.979.120.100
Trong đó:				
Chứng khoán đã niêm yết:				
Công ty Cổ phần Chứng	60.904	4.516.720.100	60.904	4.516.720.100
Khoán Bảo Việt	10.560	1.462.077.250	10.560	1.462.077.250
Công ty Cổ phần Chứng				
khoán Sài Gòn	28.260	1.396.647.832	28.260	1.396.647.832
Ngân hàng Thương mại Cổ				
phần Ngoại Thương Việt				
Nam	16.275	1.150.320.000	16.275	1.150.320.000
Công ty Cổ phần Simco				
Sông Đà	5.803	507.036.000	5.803	507.036.000
Tổng Công ty Cổ phần				
Khoan và Dịch vụ khoan				
dầu khí	6	639.018	6	639.018
Chứng khoán chưa niêm yết:				
Công ty Cổ Phần Thép	106.250	2.462.400.000	106.250	2.462.400.000
Biên Hòa	56.250	1.537.500.000	56.250	1.537.500.000
Công ty Cổ Phần Dệt May				
Gia Định – Phong Phú	30.000	417.000.000	30.000	417.000.000
Tổng Công ty Cổ Phần May				
Việt Tiến	10.000	368.900.000	10.000	368.900.000
Công ty Cổ Phần Dệt Vải				
Phong Phú	10.000	139.000.000	10.000	139.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(4.271.039.180)		(4.529.426.420)
Giá trị thuần		2.708.080.920		2.449.693.680

11.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư vào công ty con (i)	3.060.000.000	1.530.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	1.680.000.000	1.680.000.000
Giá trị thuần	4.740.000.000	3.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

- (i) Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO"), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của SORECO.
- (ii) Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần SDB Việt Nam ("SDB"), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 41132000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2007, và các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của SDB là kinh doanh dịch vụ kho bãi; dịch vụ đại lý vận tải; dịch vụ thủ tục, hải quan; dịch vụ logistics. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty sở hữu 35% vốn điều lệ của SDB.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa	1.067.396.346	1.162.354.143
Công cụ và thiết bị	431.907.367	490.688.021
Khác	41.913.250	53.743.260
TỔNG CỘNG	1.541.216.963	1.706.785.424

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	23.452.258.781	-

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.452.258.781	Từ 22 tháng 8 năm 2014 đến 29 tháng 9 năm 2014	8	Nhà cửa tại 18 Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.1)	2.048.155.780	2.255.660.387
Thuế giá trị gia tăng	1.002.263.294	1.089.043.484
Thuế thu nhập cá nhân	173.211.952	259.268.876
Các loại thuế khác	2.282.831.267	1.268.213.850
TỔNG CỘNG	5.506.462.293	4.872.186.597

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Cổ tức phải trả	10.190.660.263	180.659.063
Tiền nhận ký quỹ	1.348.290.144	1.136.232.773
Phí hoa hồng	679.446.932	662.693.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	584.344.130	926.788.959
TỔNG CỘNG	12.802.741.469	2.906.385.582

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
31 tháng 12 năm 2012	83.518.570.000	5.654.810.040	20.836.829.464	4.078.708.499	14.431.815.913
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	9.630.439.605
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.681.485.600)
Trích lập các quỹ	-	1.240.008.899	2.480.017.797	744.005.339	(7.144.049.832)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(153.754.052)
30 tháng 6 năm 2013	83.518.570.000	6.894.818.939	23.316.847.261	4.822.713.838	10.082.966.034
31 tháng 12 năm 2013	83.518.570.000	6.894.818.939	23.316.847.261	4.822.713.838	17.230.929.872
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.318.642.252
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(10.022.228.400)
Trích lập các quỹ	-	1.203.071.233	-	-	(3.809.213.699)
30 tháng 6 năm 2014	83.518.570.000	8.097.890.172	23.316.847.261	4.822.713.838	16.718.130.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.351.857	8.351.857

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.104.013.177	230.618.547.334
Doanh thu bán hàng hóa	127.727.828.681	80.866.924.515
TỔNG CỘNG	407.831.841.858	311.485.471.849

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	1.540.664.252	2.008.512.009
Cổ tức, lợi nhuận được chia	234.185.000	772.647.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.655.818	126.701.111
TỔNG CỘNG	1.836.505.070	2.907.860.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	225.753.501.818	177.190.345.997
Giá vốn của hàng hóa đã bán	123.437.365.668	77.826.826.280
TỔNG CỘNG	349.190.867.486	255.017.172.277

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	139.381.387	8.555.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.461.400	127.260.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.221.425	24.453.818
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(258.387.240)	(299.908.920)
TỔNG CỘNG	(23.323.028)	(139.639.218)

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.332.858.883	185.695.410.973
Giá vốn hàng hóa đã bán	123.437.365.668	77.826.826.280
Chi phí nhân công	27.846.394.031	27.081.579.200
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	2.102.828.688	2.581.626.305
Chi phí khác	6.571.440.401	5.173.583.916
TỔNG CỘNG	392.290.887.671	298.359.026.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập khác	117.829.378	943.417.827
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	270.240.909
Bồi thường nhận được	-	662.142.777
Thu nhập khác	117.829.378	11.034.141
Chi phí khác	(143.046.299)	(4.534.325.867)
Phạt thuế	(138.418.635)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(96.094.046)
Tiền thuê đất nộp bổ sung các năm trước	-	(4.438.182.140)
Chi phí khác	(4.627.664)	(49.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	(25.216.921)	(3.590.908.040)

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập tính thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.375.565.364	12.583.036.973
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	168.418.635	-
Thu nhập không chịu thuế	(234.185.000)	(772.647.500)
Thu nhập tính thuế	17.309.798.999	11.810.389.473
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	3.808.155.780	2.952.597.368
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	248.767.332	-
Thuế TNDN trong kỳ	4.056.923.112	2.952.597.368
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.255.660.387	2.038.082.990
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.264.427.719)	(4.038.082.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	2.048.155.780	952.597.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ phải trả do không có phát sinh các chênh lệch tạm thời trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

23. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
SDB	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.323.286

Khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng			
SDB	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>6.705.906</u>

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	8.536.352.400	4.677.682.507
Trên 1 – 5 năm	2.060.110.000	3.432.785.867
Trên 5 năm	-	2.385.919.479
TỔNG CỘNG	<u>10.596.462.400</u>	<u>10.496.387.853</u>

Cam kết vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản cam kết liên quan tới dự án đầu tư nhà kho Long Bình tại Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và dự án cảng Cát Lái tại khu công nghiệp Cát Lái với số tiền tương ứng là 698.585.455 VNĐ và 252.835.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+120	542.758.522
VNĐ	-120	(542.758.522)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+120	717.378.419
VNĐ	-120	(717.378.419)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.327.555.920 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.108.543.680 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 132.755.592 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 132.755.592 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã được chiết khấu:

			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2014			
Vay	23.452.258.781	-	23.452.258.781
Phải trả người bán	45.170.309.316	-	45.170.309.316
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12.947.544.033	519.732.000	13.467.276.033
Tổng cộng	81.570.112.130	519.732.000	82.089.844.130
31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	33.751.747.339	-	33.751.747.339
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	2.948.237.657	550.122.000	3.498.359.657
Tổng cộng	36.699.984.996	550.122.000	37.250.106.996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Các tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.516.720.100	(3.189.164.180)	4.516.720.100	(3.408.176.420)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.462.400.000	(1.081.875.000)	2.462.400.000	(1.121.250.000)
Ký quỹ, ký cược	785.698.000	-	416.200.000	-
Phải thu khách hàng	97.408.571.974	(1.919.047.080)	56.754.608.370	(1.770.217.838)
Phải thu từ bên liên quan	6.705.906	-	-	-
Các khoản phải thu khác	13.413.508.869	(69.244.303)	8.279.667.873	(41.163.848)
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.029.791.169	-	79.832.342.924	-
Tổng cộng	188.623.396.018	(6.259.330.563)	152.261.939.267	(6.340.808.106)

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Vay	23.452.258.781	-	23.452.258.781	-
Phải trả người bán	45.170.309.316	33.751.747.339	45.170.309.316	33.751.747.339
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.467.276.033	3.498.359.657	13.467.276.033	3.498.359.657
Tổng cộng	82.089.844.130	37.250.106.996	82.089.844.130	37.250.106.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

			VNĐ
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	280.213.104.085	127.618.737.773	407.831.841.858
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận	4.974.732.836	1.349.064.273	6.323.797.109
	285.187.836.921	128.967.802.046	414.155.638.967
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận			(6.323.797.109)
Doanh thu trong kỳ			407.831.841.858
Lợi nhuận bộ phận	15.084.826.938	2.290.738.426	17.375.565.364
Lợi nhuận kế toán trước thuế			17.375.565.364
Tài sản bộ phận	147.624.443.984	37.375.946.783	185.000.390.767
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(35.205.486.199)
Tài sản không phân bổ			83.363.279.307
Tổng tài sản			233.158.183.875
Nợ phải trả bộ phận	51.719.925.558	37.375.946.783	89.095.872.341
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(35.205.486.199)
Nợ phải trả không phân bổ			42.793.646.437
Tổng nợ phải trả			96.684.032.579
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	2.046.712.074	56.116.614	2.102.828.688
Dự phòng phải thu khó đòi	1.988.291.383	-	1.988.291.383
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.271.039.180	-	4.271.039.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	230.618.547.334	80.866.924.515	311.485.471.849
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận	4.282.037.545	1.502.456.914	5.784.494.459
	234.900.584.879	82.369.381.429	317.269.966.308
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng cho các bộ phận			(5.784.494.459)
Doanh thu trong kỳ			311.485.471.849
Lợi nhuận bộ phận	11.324.799.419	1.258.237.554	12.583.036.973
Lợi nhuận kế toán trước thuế			12.583.036.973
Tài sản bộ phận	99.067.364.440	10.090.808.222	109.158.172.662
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(9.204.731.517)
Tài sản không phân bổ			87.564.340.124
Tổng tài sản			187.517.781.269
Nợ phải trả bộ phận	42.070.941.809	10.090.808.222	52.161.750.031
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(9.204.731.517)
Nợ phải trả không phân bổ			8.776.882.845
Tổng nợ phải trả			51.733.901.359
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	2.517.051.667	64.574.638	2.581.626.305
Dự phòng phải thu khó đòi	1.916.161.552	-	1.916.161.552
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.006.429.820	-	4.006.429.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Tường Minh
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

